Biểu số 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Tân Yên	Xã Bạch Xa	Xã Bình Xa	Xã Bằng Cốc	Xã Đức Ninh	Xã Hùng Đức	Xã Minh Dân	Xã Minh Hương	Xã Minh Khương	Xã Nhân Mục	Xã Phù Lưu	Xã Tân Thành	Xã Thái Hòa	Xã Thái Sơn	Xã Thành Long	Xã Yên Lâm	Xã Yên Phú	Xã Yên Thuận
-1	*-2*	*-3*	*4=(5)+...+()*	*-5*	*-6*	*-7*	*-8*	*-9*	*-10*	*-11*	*-12*	*-13*	*-14*	*-15*	*-16*	*-17*	*-18*	*-19*	*-20*	*-21*	*-22*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**728,64**	**91,76**	**45,79**	**5,77**	**3,11**	**29,98**	**49,01**	**41,36**	**0,64**	**37,63**	**2,64**	**49,50**	**38,88**	**58,31**	**93,24**	**112,93**	**5,48**	**54,51**	**8,11**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	101,28	15,76	6,97	2,35	1,26	6,93	5,16	5,37	0,08	6,25	0,96	6,84	4,62	9,25	12,91	5,57	0,28	9,16	1,58
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	91,45	15,29	5,83	2,16	0,28	5,68	4,76	5,19	0,08	5,71	0,74	5,67	4,45	7,55	12,44	5,15	0,28	9,16	1,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,33	6,36	3,40	1,78	0,74	1,81	5,85	6,26	0,05	11,13	0,71	4,10	4,78	5,96	5,78	2,29	0,90	3,12	0,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	174,85	30,75	17,38	0,45	0,72	6,56	6,55	7,01	0,04	9,14	0,60	12,18	16,69	11,18	25,05	8,18	2,30	15,20	4,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	377,54	37,94	17,84	1,16	0,39	13,84	29,45	22,53	0,47	10,66	0,37	25,08	11,84	31,21	48,10	96,29	2,00	27,03	1,33
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	9,64	0,95	0,20	0,02	-	0,85	2,00	0,20	-	0,45	-	1,30	0,95	0,70	1,40	0,60	-	-	0,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**11,54**	**-**	**-**	**0,03**	**-**	**-**	**0,02**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,16**	**0,14**	**-**	**0,65**	**-**	**10,44**	**0,10**
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,33	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	0,14	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-																		
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	11,21	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65	-	10,44	0,10
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,45**	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-